

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

| Phần thu | Tổng | Thu NS | Phần chi | Tổng | Chi NS |
|--|------------------------|------------------------|---|------------------------|------------------------|
| | số | xã | | số | xã |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| Tổng số thu | 161.129.534.862 | 161.129.534.862 | Tổng số chi | 158.037.158.362 | 158.037.158.362 |
| A. Tổng số thu cân đối ngân sách | 161.129.534.862 | 161.129.534.862 | A. Tổng số chi cân đối ngân sách | 158.037.158.362 | 158.037.158.362 |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 4.816.095.868 | 4.816.095.868 | 1. Chi đầu tư phát triển | 18.114.495.644 | 18.114.495.644 |
| 2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP | 8.352.188.084 | 8.352.188.084 | 2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay | - | |
| 3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | 3. Chi thường xuyên | 126.288.972.506 | 126.288.972.506 |
| 4. Thu kết dư năm trước | 6.053.820 | 6.053.820 | 4. Chi viện trợ | - | |
| 5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 4.585.719.282 | 4.585.719.282 | 5. Chi cho vay | - | |
| 6. Thu viện trợ | | | 6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | - | |
| 7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 143.369.477.808 | 143.369.477.808 | 7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | - | |
| Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách | 81.141.241.661 | 81.141.241.661 | 8. Chi nộp ngân sách cấp trên | 663.140.000 | 663.140.000 |
| - Bổ sung có mục tiêu | 62.228.236.147 | 62.228.236.147 | 9. Chi chuyển nguồn sang năm sau | 12.970.550.212 | 12.970.550.212 |
| - Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi) | 3.092.376.500 | 3.092.376.500 | | - | |
| - Bội chi = chi - thu ¹ | | | | - | |
| B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay) | | | B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹ | | |

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung | Dự toán năm | | | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|-----|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Quyết toán năm | Thu NS TW | Thu NSDP | Gồm: | | Cấp trên giao | HDND quyết định |
| | | | | | | | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã | | |
| A | B | 1 | 2 | (3)=(4)+(5) | (4) | (5)=(6)+(7) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D+E) | 203.221.883.032 | 216.434.883.032 | 373.463.285.696 | 34.618.719.452 | 338.844.566.244 | 177.715.031.382 | 161.129.534.862 | 183,77 | 172,55 |
| A | THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 8.120.000.000 | 16.741.000.000 | 224.838.894.786 | 34.618.719.452 | 190.220.175.334 | 177.051.891.382 | 13.168.283.952 | 2.768,95 | 1.343,04 |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | | | | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | | | 5.207.265.506 | 2.123.906.786 | 3.083.358.720 | 3.083.358.720 | - | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 4.503.737.628 | 1.846.532.412 | 2.657.205.216 | 2.657.205.216 | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 667.716.181 | 273.763.629 | 393.952.552 | 393.952.552 | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | 8.806.697 | 3.610.745 | 5.195.952 | 5.195.952 | | | |
| | - Thuế tài nguyên | | | 27.005.000 | | 27.005.000 | 27.005.000 | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 88.283.672 | 36.196.304 | 52.087.368 | 52.087.368 | | | |
| 3.1 | Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài | | | | | | | | | |
| 3.2 | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | 88.283.672 | 36.196.304 | 52.087.368 | 52.087.368 | | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 86.219.198 | 35.349.870 | 50.869.328 | 50.869.328 | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 2.064.474 | 846.434 | 1.218.040 | 1.218.040 | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 2.940.000.000 | 7.631.000.000 | 62.352.748.675 | 24.301.251.222 | 38.051.497.453 | 33.796.363.714 | 4.255.133.739 | 2.120,84 | 817,10 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 2.940.000.000 | 7.600.000.000 | 55.630.376.615 | 22.808.453.542 | 32.821.923.073 | 28.588.788.696 | 4.233.134.377 | 1.892,19 | 731,98 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 3.562.370.304 | 1.460.571.790 | 2.101.798.514 | 2.101.798.514 | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 31.000.000 | 78.599.775 | 32.225.890 | 46.373.885 | 24.374.523 | 21.999.362 | | 253,55 |
| | - Thuế tài nguyên | | | 3.081.401.981 | | 3.081.401.981 | 3.081.401.981 | | | |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 3.530.000.000 | 4.400.000.000 | 14.972.042.985 | | 14.972.042.985 | 10.874.988.640 | 4.097.054.345 | 424,14 | 340,27 |
| 6 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | | | | |
| 7 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 710.000.000 | 710.000.000 | 1.589.526.461 | | 1.589.526.461 | 1.589.526.461 | | 223,88 | 223,88 |
| 8 | Thuế thu nhập cá nhân | | | 11.784.005.581 | 4.831.440.743 | 6.952.564.838 | 6.952.564.838 | | | |
| 9 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung | Dự toán năm | | | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|-----|--|--------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Quyết toán năm | Thu NS TW | Thu NSDP | Gồm: | | Cấp trên giao | HDND quyết định |
| | | | | | | | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã | | |
| A | B | 1 | 2 | (3)=(4)+(5) | (4) | (5)=(6)+(7) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| 10 | Phí, lệ phí | 490.000.000 | 3.300.000.000 | 4.825.463.336 | 154.885.000 | 4.670.578.336 | 709.532.638 | 3.961.045.698 | 984,79 | 146,23 |
| | Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu | | | 224.385.000 | 154.885.000 | 69.500.000 | | 69.500.000 | | |
| | - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu | | | 261.000.000 | | 261.000.000 | | 261.000.000 | | |
| | - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu | | | 865.550.000 | | 865.550.000 | | 865.550.000 | | |
| | - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu | | | 3.474.528.336 | | 3.474.528.336 | 709.532.638 | 2.764.995.698 | | |
| 11 | Tiền sử dụng đất | | | 112.395.501.998 | | 112.395.501.998 | 112.395.501.998 | | | |
| 12 | Thu tiền thuê đất | | | 5.965.338.002 | | 5.965.338.002 | 5.965.338.002 | | | |
| 13 | Thu tiền sử dụng khu vực biển | | | | | | | | | |
| 14 | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công | | | | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 450.000.000 | 700.000.000 | 1.647.218.570 | 371.039.397 | 1.276.179.173 | 432.629.003 | 843.550.170 | 366,05 | 235,32 |
| | Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương | | | | | | | | | |
| 17 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | 4.000.000.000 | 2.800.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | |
| | Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp | | | 4.000.000.000 | 2.800.000.000 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | |
| 18 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | | | | | | | | | |
| 19 | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | |
| 20 | Thu từ hoạt động xổ số | | | | | | | | | |
| II | Thu về dầu thô | | | | | | | | | |
| 1 | <i>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</i> | | | | | | | | | |
| 2 | <i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i> | | | | | | | | | |
| 3 | Phụ thu về dầu, khí | | | | | | | | | |

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung | Dự toán năm | | | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | | |
|-----|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|--|
| | | Cấp trên giao | HDND quyết định | Quyết toán năm | Thu NS TW | Thu NSDP | Gồm: | | Cấp trên giao | HDND quyết định | |
| | | | | | | | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp xã | | | |
| A | B | 1 | 2 | (3)=(4)+(5) | (4) | (5)=(6)+(7) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) | |
| 4 | Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) | | | | | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | | | | | | | | | | |
| IV | Thu Viện trợ | | | | | | | | | | |
| V | Các khoản huy động, đóng góp | | | 11.500.000 | | 11.500.000 | | 11.500.000 | | | |
| 1 | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | | | | | | | | | | |
| 2 | Các khoản huy động đóng góp khác | | | 11.500.000 | | 11.500.000 | | 11.500.000 | | | |
| VI | Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | | | | |
| B | VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | | | | | |
| C | THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | 195.101.883.032 | 195.101.883.032 | 144.032.617.808 | | 144.032.617.808 | 663.140.000 | 143.369.477.808 | | | |
| I | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 195.101.883.032 | 195.101.883.032 | 143.369.477.808 | - | 143.369.477.808 | | 143.369.477.808 | 73,48 | 73,48 | |
| 1. | Bổ sung cân đối | 113.556.000.000 | 113.556.000.000 | 81.141.241.661 | | 81.141.241.661 | | 81.141.241.661 | 71,45 | 71,45 | |
| 2. | Bổ sung có mục tiêu | 81.545.883.032 | 81.545.883.032 | 62.228.236.147 | | 62.228.236.147 | | 62.228.236.147 | 76,31 | 76,31 | |
| 2.1 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước | 81.545.883.032 | 81.545.883.032 | 62.228.236.147 | | 62.228.236.147 | | 62.228.236.147 | 76,31 | 76,31 | |
| 2.2 | Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | | | | |
| II | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | | 663.140.000 | | 663.140.000 | 663.140.000 | | | | |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN | | 4.586.000.000 | 4.585.719.282 | | 4.585.719.282 | | 4.585.719.282 | | 99,99 | |
| E | THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH | | 6.000.000 | 6.053.820 | | 6.053.820 | | 6.053.820 | | 100,90 | |

UBND PHƯỜNG MINH HƯNG

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

| Nội dung | | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|----------|--|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|
| | | CQ cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS cấp xã | CQ cấp trên giao | HĐND quyết định |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 7 | 8 | 9 |
| | TỔNG SỐ (A+B+C+D) | 199.604.000.000 | 211.201.661.000 | 158.037.158.362 | - | 158.037.158.362 | 79,18 | 74,83 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 183.700.000.000 | 188.311.661.000 | 144.403.468.150 | - | 144.403.468.150 | 78,61 | 76,68 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 18.208.000.000 | 18.208.000.000 | 18.114.495.644 | - | 18.114.495.644 | 99,49 | 99,49 |
| I.1 | Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực | 18.208.000.000 | 18.208.000.000 | 18.114.495.644 | - | 18.114.495.644 | 99,49 | 99,49 |
| | Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP | | | | - | | | |
| 1.1 | Chi quốc phòng | | | | - | | | |
| 1.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | | - | | | |
| 1.3 | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | 1.125.370.000 | - | 1.125.370.000 | | |
| | Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 1.4 | Chi khoa học và công nghệ | | | | - | | | |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 1.5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | | 2.964.452.592 | - | 2.964.452.592 | | |
| | Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 1.6 | Chi văn hoá thông tin | | | | - | | | |
| | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 1.7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | - | | | |

| | | | | | | | | |
|------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|--|---|------------------------|--------------|
| | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.8 | Chi thể dục thể thao | | | | | - | | |
| | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.9 | Chi bảo vệ môi trường | | | | | - | | |
| | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.10 | Chi các hoạt động kinh tế | | | | | - | | |
| | Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.10.1 | Chi giao thông vận tải | | | | | - | | |
| | Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.10.2 | Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản | | | | | - | | |
| 1.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | | 14.024.673.052 | | - | 14.024.673.052 | |
| | Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.12 | Chi bảo đảm xã hội | | | | | - | | |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | | - | | |
| 1.13 | Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật | | | | | - | | |
| I.2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun | | | | | - | | |
| I.3 | Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật | | | | | - | | |
| II | Chi dự trữ quốc gia | | | | | - | | |
| III | Chi thường xuyên các lĩnh vực | 165.492.000.000 | 170.103.661.000 | 126.288.972.506 | | - | 126.288.972.506 | 76,31 |
| 1 | Chi quốc phòng | | 4.168.000.000 | 3.925.988.325 | | - | 3.925.988.325 | 94,19 |

| | | | | | | | | |
|------|--|----------------|----------------|----------------|---|----------------|----------|--------|
| 2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | 7.350.000.000 | 6.998.735.806 | - | 6.998.735.806 | | 95,22 |
| 3 | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 62.633.861.000 | 63.112.861.000 | 65.097.865.308 | - | 65.097.865.308 | 103,93 | 103,15 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 4 | Chi khoa học và công nghệ | | 450.000.000 | 437.747.000 | - | 437.747.000 | | 97,28 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | 122.000.000 | 58.000.000 | - | 58.000.000 | | 47,54 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 6 | Chi văn hoá thông tin | | 1.274.000.000 | 1.279.354.095 | - | 1.279.354.095 | | 100,42 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 251.000.000 | 248.900.000 | - | 248.900.000 | | 99,16 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 8 | Chi thể dục thể thao | | 135.000.000 | 125.790.000 | - | 125.790.000 | | 93,18 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | | 104.000.000 | 104.400.000 | - | 104.400.000 | | 100,38 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 281.000.000 | 8.648.000.000 | 3.770.719.015 | - | 3.770.719.015 | 1.341,89 | 43,60 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 10.1 | Chi giao thông vận tải | | | | - | | | |
| 10.2 | Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản | | | | - | | | |
| 11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | | 30.020.000.000 | 31.915.906.207 | - | 31.915.906.207 | | 106,32 |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|---------------|--------------------|--------------------|---|--------------------|--------|---------------|
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 12 | Chi đảm bảo xã hội | 3.485.800.000 | 7.475.800.000 | 12.325.566.750 | - | 12.325.566.750 | 353,59 | 164,87 |
| | Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 13 | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | | 46.993.000.000 | | - | | | - |
| IV | Chi trả lãi, phí tiền vay | | | | - | | | |
| 1 | Trả lãi, phí vay trong nước | | | | - | | | |
| | Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ | | | | - | | | |
| 2 | Trả lãi, phí vay ngoài nước | | | | - | | | |
| V | Chi viện trợ | | | | - | | | |
| VI | Chi cho vay | | | | - | | | |
| 1 | Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước) | | | | - | | | |
| 2 | Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước) | | | | - | | | |
| 3 | Cho vay ngoài nước | | | | - | | | |
| 4 | Cho vay khác | | | | - | | | |
| VII | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | - | | | |
| VIII | Các nhiệm vụ chi khác | | | | - | | | |
| B | CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | | 101.000.000 | 663.140.000 | - | 663.140.000 | | 656,57 |
| 1 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | | | - | | | |
| 1.1 | Bổ sung cân đối | | | | - | | | |
| 1.2 | Bổ sung có mục tiêu | | | | - | | | |
| | - Bằng nguồn vốn trong nước | | | | - | | | |
| | - Bằng nguồn vốn ngoài nước | | | | - | | | |
| 2 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 101.000.000 | 663.140.000 | - | 663.140.000 | | 656,57 |
| 3 | Chi hỗ trợ các địa phương khác | | | | - | | | |

| | | | | | | | | |
|----------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|--------|
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN | | 4.586.000.000 | 12.970.550.212 | - | 12.970.550.212 | | 282,83 |
| 1 | Chi chuyển nguồn | | | 12.970.550.212 | - | 12.970.550.212 | | |
| 2 | Hoàn thuế Giá trị gia tăng | | | | - | | | |
| D | DỰ PHÒNG | 2.400.000.000 | 4.699.000.000 | | | | - | - |
| E | CHI CCTL | 13.504.000.000 | 13.504.000.000 | | | | - | - |

Ngày tháng năm 2026

KBNN KHU VỰC XII - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 8
TRƯỞNG PHÒNG

Ngày tháng năm 2026

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

...., ngày tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
CHỦ TỊCH

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

| Cấp | Chương | Mục | Tiểu Mục | Nội dung | NSNN | NSTW | NS cấp tỉnh | NS xã |
|-----------------------------------|--------|------|----------|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=7+8+9+10 | 7 | 9 | 11 |
| Tổng | | | | | 373.463.285.696 | 34.618.719.452 | 177.715.031.382 | 161.129.534.862 |
| Thu và vay trong ngân sách | | | | | 373.463.285.696 | 34.618.719.452 | 177.715.031.382 | 161.129.534.862 |
| 1 | | | | Trung ương | 5.894.833.104 | 256.126.247 | 5.495.266.680 | 143.440.177 |
| 1 | 009 | | | Bộ Công an | 225.206.867 | 225.206.867 | | |
| 1 | 009 | 2750 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân | 13.185.000 | 13.185.000 | | |
| 1 | 009 | 2750 | 2767 | Lệ phí đăng ký cư trú | 13.185.000 | 13.185.000 | | |
| 1 | 009 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 141.700.000 | 141.700.000 | | |
| 1 | 009 | 2800 | 2827 | Lệ phí quản lý phương tiện giao thông | 141.700.000 | 141.700.000 | | |
| 1 | 009 | 4250 | | Thu tiền phạt | 70.300.000 | 70.300.000 | | |
| 1 | 009 | 4250 | 4299 | Phạt vi phạm khác | 70.300.000 | 70.300.000 | | |
| 1 | 009 | 4900 | | Các khoản thu khác | 21.867 | 21.867 | | |
| 1 | 009 | 4900 | 4949 | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ) | 21.867 | 21.867 | | |
| 1 | 124 | | | Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 17.748.077 | | 17.748.077 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|---------------|------------|---------------|-------------|
| 1 | 124 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 17.748.077 | | 17.748.077 | |
| 1 | 124 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 17.748.077 | | 17.748.077 | |
| 1 | 126 | | | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 4.378.111.180 | | 4.378.111.180 | |
| 1 | 126 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 10.576.251 | | 10.576.251 | |
| 1 | 126 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 10.576.251 | | 10.576.251 | |
| 1 | 126 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 4.367.534.929 | | 4.367.534.929 | |
| 1 | 126 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 4.367.534.929 | | 4.367.534.929 | |
| 1 | 151 | | | Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam | 529.062.230 | 30.919.380 | 363.075.173 | 135.067.677 |
| 1 | 151 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 3.652.320 | | 3.652.320 | |
| 1 | 151 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 3.652.320 | | 3.652.320 | |
| 1 | 151 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 75.413.122 | 30.919.380 | 44.493.742 | |
| 1 | 151 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 75.413.122 | 30.919.380 | 44.493.742 | |
| 1 | 151 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 379.525.353 | | 313.957.676 | 65.567.677 |
| 1 | 151 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 131.135.353 | | 65.567.676 | 65.567.677 |
| 1 | 151 | 2800 | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô | 248.390.000 | | 248.390.000 | |
| 1 | 151 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 69.500.000 | | | 69.500.000 |
| 1 | 151 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 68.000.000 | | | 68.000.000 |
| 1 | 151 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 1.500.000 | | | 1.500.000 |
| 1 | 151 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 971.435 | | 971.435 | |
| 1 | 151 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 971.435 | | 971.435 | |
| 1 | 154 | | | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh | 16.745.000 | | 8.372.500 | 8.372.500 |
| 1 | 154 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 16.745.000 | | 8.372.500 | 8.372.500 |
| 1 | 154 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 16.745.000 | | 8.372.500 | 8.372.500 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|---------------|---------------|---------------|-------------|
| 1 | 158 | | | Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ | 727.959.750 | | 727.959.750 | |
| 1 | 158 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 727.959.750 | | 727.959.750 | |
| 1 | 158 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 727.959.750 | | 727.959.750 | |
| 2 | | | | Tỉnh/Thành phố | 7.693.146.413 | 1.872.614.047 | 5.032.063.058 | 788.469.308 |
| 2 | 422 | | | Sở Giáo dục và Đào tạo | 135.159.527 | 12.390.004 | 122.769.523 | |
| 2 | 422 | 1000 | | Thuế thu nhập cá nhân | 962.570 | 394.653 | 567.917 | |
| 2 | 422 | 1000 | 1001 | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công | 962.570 | 394.653 | 567.917 | |
| 2 | 422 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.575.000 | 5.975.750 | 8.599.250 | |
| 2 | 422 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 14.575.000 | 5.975.750 | 8.599.250 | |
| 2 | 422 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 14.575.000 | 5.975.750 | 8.599.250 | |
| 2 | 422 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 14.575.000 | 5.975.750 | 8.599.250 | |
| 2 | 422 | 4900 | | Các khoản thu khác | 105.046.957 | 43.851 | 105.003.106 | |
| 2 | 422 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 44.182 | 18.114 | 26.068 | |
| 2 | 422 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 62.775 | 25.737 | 37.038 | |
| 2 | 422 | 4900 | 4949 | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ) | 104.940.000 | | 104.940.000 | |
| 2 | 551 | | | Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam | 583.461.015 | 26.278.105 | 423.296.917 | 133.885.993 |
| 2 | 551 | 1000 | | Thuế thu nhập cá nhân | 64.092.940 | 26.278.105 | 37.814.835 | |
| 2 | 551 | 1000 | 1001 | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công | 64.092.940 | 26.278.105 | 37.814.835 | |
| 2 | 551 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 15.077.155 | | 15.077.155 | |
| 2 | 551 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 15.077.155 | | 15.077.155 | |
| 2 | 551 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 163.991.986 | | 132.105.993 | 31.885.993 |
| 2 | 551 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 63.771.986 | | 31.885.993 | 31.885.993 |
| 2 | 551 | 2800 | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô | 99.800.000 | | 99.800.000 | |
| 2 | 551 | 2800 | 2824 | Lệ phí trước bạ xe máy | 420.000 | | 420.000 | |
| 2 | 551 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 102.000.000 | | | 102.000.000 |
| 2 | 551 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 99.000.000 | | | 99.000.000 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|---------------|---------------|---------------|-------------|
| 2 | 551 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 3.000.000 | | | 3.000.000 |
| 2 | 551 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 238.188.934 | | 238.188.934 | |
| 2 | 551 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 238.188.934 | | 238.188.934 | |
| 2 | 551 | 4900 | | Các khoản thu khác | 110.000 | | 110.000 | |
| 2 | 551 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 110.000 | | 110.000 | |
| 2 | 552 | | | Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài | 6.000.000 | | | 6.000.000 |
| 2 | 552 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 6.000.000 | | | 6.000.000 |
| 2 | 552 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 6.000.000 | | | 6.000.000 |
| 2 | 554 | | | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh | 1.191.278.722 | 69.149.974 | 596.714.035 | 525.414.713 |
| 2 | 554 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100.000.000 | 41.000.000 | 59.000.000 | |
| 2 | 554 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 100.000.000 | 41.000.000 | 59.000.000 | |
| 2 | 554 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 945.519 | | 945.519 | |
| 2 | 554 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 945.519 | | 945.519 | |
| 2 | 554 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 68.637.085 | 28.141.203 | 40.495.882 | |
| 2 | 554 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 68.637.085 | 28.141.203 | 40.495.882 | |
| 2 | 554 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 990.829.422 | | 495.414.709 | 495.414.713 |
| 2 | 554 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 990.829.422 | | 495.414.709 | 495.414.713 |
| 2 | 554 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 30.000.000 | | | 30.000.000 |
| 2 | 554 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 30.000.000 | | | 30.000.000 |
| 2 | 554 | 4900 | | Các khoản thu khác | 866.696 | 8.771 | 857.925 | |
| 2 | 554 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 21.395 | 8.771 | 12.624 | |
| 2 | 554 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 845.301 | | 845.301 | |
| 2 | 555 | | | Doanh nghiệp tư nhân | 3.494.856.287 | 1.402.155.996 | 1.973.700.291 | 119.000.000 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|---------------|---------------|---------------|-------------|
| 2 | 555 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 83.463.782 | 34.220.150 | 49.243.632 | |
| 2 | 555 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 83.463.782 | 34.220.150 | 49.243.632 | |
| 2 | 555 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 3.189.308.615 | 1.307.616.525 | 1.881.692.090 | |
| 2 | 555 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 3.189.308.615 | 1.307.616.525 | 1.881.692.090 | |
| 2 | 555 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 4.022.428 | | 4.022.428 | |
| 2 | 555 | 2800 | 2804 | Lệ phí trước bạ tài sản khác | 4.022.428 | | 4.022.428 | |
| 2 | 555 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 119.000.000 | | | 119.000.000 |
| 2 | 555 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 111.000.000 | | | 111.000.000 |
| 2 | 555 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 8.000.000 | | | 8.000.000 |
| 2 | 555 | 4250 | | Thu tiền phạt | 37.252.075 | 37.252.075 | | |
| 2 | 555 | 4250 | 4254 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 35.950.000 | 35.950.000 | | |
| 2 | 555 | 4250 | 4272 | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý. | 1.302.075 | 1.302.075 | | |
| 2 | 555 | 4900 | | Các khoản thu khác | 61.809.387 | 23.067.246 | 38.742.141 | |
| 2 | 555 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 1.036.800 | 425.088 | 611.712 | |
| 2 | 555 | 4900 | 4918 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 23.669.813 | 9.704.622 | 13.965.191 | |
| 2 | 555 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 31.554.974 | 12.937.536 | 18.617.438 | |
| 2 | 555 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 5.547.800 | | 5.547.800 | |
| 2 | 557 | | | Hộ gia đình, cá nhân | 879.157.358 | 357.363.044 | 520.625.712 | 1.168.602 |
| 2 | 557 | 1000 | | Thuế thu nhập cá nhân | 870.740.292 | 357.003.509 | 513.736.783 | |
| 2 | 557 | 1000 | 1001 | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công | 870.740.292 | 357.003.509 | 513.736.783 | |
| 2 | 557 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 5.176.165 | | 5.176.165 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|---------------|---------|---------------|-----------|
| 2 | 557 | 1600 | 1601 | Thu từ đất ở tại nông thôn | 4.623.940 | | 4.623.940 | |
| 2 | 557 | 1600 | 1602 | Thu từ đất ở tại đô thị | 552.225 | | 552.225 | |
| 2 | 557 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 711.204 | | 542.602 | 168.602 |
| 2 | 557 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 337.204 | | 168.602 | 168.602 |
| 2 | 557 | 2800 | 2824 | Lệ phí trước bạ xe máy | 374.000 | | 374.000 | |
| 2 | 557 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 1.000.000 | | | 1.000.000 |
| 2 | 557 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 1.000.000 | | | 1.000.000 |
| 2 | 557 | 4900 | | Các khoản thu khác | 1.529.697 | 359.535 | 1.170.162 | |
| 2 | 557 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 831.749 | 341.015 | 490.734 | |
| 2 | 557 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 45.173 | 18.520 | 26.653 | |
| 2 | 557 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 652.775 | | 652.775 | |
| 2 | 558 | | | Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ | 1.390.362.954 | | 1.387.362.954 | 3.000.000 |
| 2 | 558 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.280.001.556 | | 1.280.001.556 | |
| 2 | 558 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 1.280.001.556 | | 1.280.001.556 | |
| 2 | 558 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 3.000.000 | | | 3.000.000 |
| 2 | 558 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 3.000.000 | | | 3.000.000 |
| 2 | 558 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 103.976.949 | | 103.976.949 | |
| 2 | 558 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 103.976.949 | | 103.976.949 | |
| 2 | 558 | 4900 | | Các khoản thu khác | 3.384.449 | | 3.384.449 | |
| 2 | 558 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 3.384.449 | | 3.384.449 | |
| 2 | 560 | | | Các quan hệ khác của ngân sách | 663.140.000 | | 663.140.000 | |
| 2 | 560 | 4700 | | Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách | 663.140.000 | | 663.140.000 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|---------------|---------------|-------------|---------------|
| 2 | 560 | 4700 | 4702 | Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước | 4.140.000 | | 4.140.000 | |
| 2 | | 4700 | 4749 | Khác | 659.000.000 | | 659.000.000 | |
| 2 | 561 | | | Nhà thầu chính ngoài nước | 8.632.946 | 3.539.507 | 5.093.439 | |
| 2 | 561 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 8.632.946 | 3.539.507 | 5.093.439 | |
| 2 | 561 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 8.632.946 | 3.539.507 | 5.093.439 | |
| 2 | 562 | | | Nhà thầu phụ ngoài nước | 4.237.604 | 1.737.417 | 2.500.187 | |
| 2 | 562 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.064.474 | 846.434 | 1.218.040 | |
| 2 | 562 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 2.064.474 | 846.434 | 1.218.040 | |
| 2 | 562 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 2.173.130 | 890.983 | 1.282.147 | |
| 2 | 562 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 2.173.130 | 890.983 | 1.282.147 | |
| 3 | | | | Quận/Huyện | 7.326.430.080 | 1.883.310.745 | 933.719.619 | 4.509.399.716 |
| 3 | 754 | | | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh | 116.000.000 | | | 116.000.000 |
| 3 | 754 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 116.000.000 | | | 116.000.000 |
| 3 | 754 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 18.000.000 | | | 18.000.000 |
| 3 | 754 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 28.000.000 | | | 28.000.000 |
| 3 | 754 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 70.000.000 | | | 70.000.000 |
| 3 | 755 | | | Doanh nghiệp tư nhân | 526.500.000 | | | 526.500.000 |
| 3 | 755 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 526.500.000 | | | 526.500.000 |
| 3 | 755 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 79.000.000 | | | 79.000.000 |
| 3 | 755 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 416.000.000 | | | 416.000.000 |
| 3 | 755 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 31.500.000 | | | 31.500.000 |
| 3 | 756 | | | Hợp tác xã | 2.000.000 | | | 2.000.000 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 3 | 756 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 2.000.000 | | | 2.000.000 |
| 3 | 756 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 2.000.000 | | | 2.000.000 |
| 3 | 757 | | | Hộ gia đình, cá nhân | 6.681.930.080 | 1.883.310.745 | 933.719.619 | 3.864.899.716 |
| 3 | 757 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 4.593.440.842 | 1.883.310.745 | | 2.710.130.097 |
| 3 | 757 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 4.593.440.842 | 1.883.310.745 | | 2.710.130.097 |
| 3 | 757 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 1.867.439.238 | | 933.719.619 | 933.719.619 |
| 3 | 757 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 1.867.439.238 | | 933.719.619 | 933.719.619 |
| 3 | 757 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 221.050.000 | | | 221.050.000 |
| 3 | 757 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 47.800.000 | | | 47.800.000 |
| 3 | 757 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 41.850.000 | | | 41.850.000 |
| 3 | 757 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 131.400.000 | | | 131.400.000 |
| 4 | | | | Phường/Xã | 351.885.735.438 | 30.606.668.413 | 165.590.842.025 | 155.688.225.000 |
| 4 | 805 | | | Văn phòng Ủy ban nhân dân | 595.470.723 | | | 595.470.723 |
| 4 | 805 | 2700 | | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp | 80.646.000 | | | 80.646.000 |
| 4 | 805 | 2700 | 2715 | Phí công chứng | 1.615.000 | | | 1.615.000 |
| 4 | 805 | 2700 | 2716 | Phí chứng thực | 79.031.000 | | | 79.031.000 |
| 4 | 805 | 2750 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân | 18.698.500 | | | 18.698.500 |
| 4 | 805 | 2750 | 2767 | Lệ phí đăng ký cư trú | 389.000 | | | 389.000 |
| 4 | 805 | 2750 | 2771 | Lệ phí hộ tịch | 18.309.500 | | | 18.309.500 |
| 4 | 805 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 1.000.000 | | | 1.000.000 |
| 4 | 805 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 1.000.000 | | | 1.000.000 |
| 4 | 805 | 4250 | | Thu tiền phạt | 104.900.000 | | | 104.900.000 |
| 4 | 805 | 4250 | 4252 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông | 16.200.000 | | | 16.200.000 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|-------------|-----------|-------------|-------------|
| 4 | 805 | 4250 | 4263 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng | 86.200.000 | | | 86.200.000 |
| 4 | 805 | 4250 | 4267 | Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị | 2.500.000 | | | 2.500.000 |
| 4 | 805 | 4250 | 4299 | Phạt vi phạm khác | | | | |
| 4 | 805 | 4500 | | Các khoản đóng góp tự nguyện | 11.500.000 | | | 11.500.000 |
| 4 | 805 | 4500 | 4549 | Khác | 11.500.000 | | | 11.500.000 |
| 4 | 805 | 4900 | | Các khoản thu khác | 378.726.223 | | | 378.726.223 |
| 4 | 805 | 4900 | 4902 | Thu hồi các khoản chi năm trước | 244.726.223 | | | 244.726.223 |
| 4 | 805 | 4900 | 4949 | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ) | 134.000.000 | | | 134.000.000 |
| 4 | 821 | | | Đơn vị văn hóa, khoa học, thông tin | 75.000.000 | | | 75.000.000 |
| 4 | 821 | 4900 | | Các khoản thu khác | 75.000.000 | | | 75.000.000 |
| 4 | 821 | 4900 | 4949 | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ) | 75.000.000 | | | 75.000.000 |
| 4 | 822 | | | Trường mầm non, nhà trẻ | 9.884.855 | 3.485.000 | 5.015.000 | 1.384.855 |
| 4 | 822 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 8.500.000 | 3.485.000 | 5.015.000 | |
| 4 | 822 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 8.500.000 | 3.485.000 | 5.015.000 | |
| 4 | 822 | 4900 | | Các khoản thu khác | 1.384.855 | | | 1.384.855 |
| 4 | 822 | 4900 | 4902 | Thu hồi các khoản chi năm trước | 1.384.855 | | | 1.384.855 |
| 4 | 830 | | | Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân | 641.023.988 | | 163.600.000 | 477.423.988 |
| 4 | 830 | 2600 | | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường | 16.800.000 | | | 16.800.000 |
| 4 | 830 | 2600 | 2627 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 16.800.000 | | | 16.800.000 |
| 4 | 830 | 2700 | | Phí thuộc lĩnh vực tư pháp | 123.416.988 | | | 123.416.988 |
| 4 | 830 | 2700 | 2716 | Phí chứng thực | 123.416.988 | | | 123.416.988 |
| 4 | 830 | 2750 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân | 1.544.000 | | | 1.544.000 |
| 4 | 830 | 2750 | 2771 | Lệ phí hộ tịch | 1.544.000 | | | 1.544.000 |
| 4 | 830 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 216.688.000 | | 163.600.000 | 53.088.000 |
| 4 | 830 | 2800 | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô | 163.600.000 | | 163.600.000 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 4 | 830 | 2800 | 2805 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | 53.088.000 | | | 53.088.000 |
| 4 | 830 | 4250 | | Thu tiền phạt | 282.575.000 | | | 282.575.000 |
| 4 | 830 | 4250 | 4252 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông | 31.575.000 | | | 31.575.000 |
| 4 | 830 | 4250 | 4278 | Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác | 197.000.000 | | | 197.000.000 |
| 4 | 830 | 4250 | 4299 | Phạt vi phạm khác | 54.000.000 | | | 54.000.000 |
| 4 | 831 | | | Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc) | 2.351.059.768 | | 105.178.638 | 2.245.881.130 |
| 4 | 831 | 2600 | | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường | 955.433.638 | | 105.178.638 | 850.255.000 |
| 4 | 831 | 2600 | 2618 | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải | 80.500.000 | | 80.500.000 | |
| 4 | 831 | 2600 | 2622 | Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | 24.678.638 | | 24.678.638 | |
| 4 | 831 | 2600 | 2627 | Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 850.255.000 | | | 850.255.000 |
| 4 | 831 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 1.160.214.130 | | | 1.160.214.130 |
| 4 | 831 | 2800 | 2805 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất | 1.159.314.130 | | | 1.159.314.130 |
| 4 | 831 | 2800 | 2815 | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | 900.000 | | | 900.000 |
| 4 | 831 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 235.412.000 | | | 235.412.000 |
| 4 | 831 | 2850 | 2852 | Lệ phí đăng ký kinh doanh | 1.600.000 | | | 1.600.000 |
| 4 | 831 | 2850 | 2853 | Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ | 180.000.000 | | | 180.000.000 |
| 4 | 831 | 2850 | 2861 | Lệ phí đăng ký doanh nghiệp | 53.812.000 | | | 53.812.000 |
| 4 | 854 | | | Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh | 15.098.039.677 | 6.145.900.595 | 8.852.769.082 | 99.370.000 |
| 4 | 854 | 1000 | | Thuế thu nhập cá nhân | 27.248.329 | 11.171.813 | 16.076.516 | |
| 4 | 854 | 1000 | 1001 | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công | 27.248.329 | 11.171.813 | 16.076.516 | |
| 4 | 854 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 189.966.209 | 77.886.144 | 112.080.065 | |
| 4 | 854 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 189.966.209 | 77.886.144 | 112.080.065 | |
| 4 | 854 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 65.918.161 | | 65.918.161 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|----------------|----------------|----------------|------------|
| 4 | 854 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 65.918.161 | | 65.918.161 | |
| 4 | 854 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 14.622.743.981 | 5.995.325.005 | 8.627.418.976 | |
| 4 | 854 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 14.622.743.981 | 5.995.325.005 | 8.627.418.976 | |
| 4 | 854 | 1750 | | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 26.789.581 | 10.983.726 | 15.805.855 | |
| 4 | 854 | 1750 | 1757 | Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước | 26.789.581 | 10.983.726 | 15.805.855 | |
| 4 | 854 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 99.370.000 | | | 99.370.000 |
| 4 | 854 | 2850 | 2853 | Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ | 91.870.000 | | | 91.870.000 |
| 4 | 854 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 4.000.000 | | | 4.000.000 |
| 4 | 854 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 3.500.000 | | | 3.500.000 |
| 4 | 854 | 4250 | | Thu tiền phạt | 40.150.000 | 40.150.000 | | |
| 4 | 854 | 4250 | 4254 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 40.150.000 | 40.150.000 | | |
| 4 | 854 | 4900 | | Các khoản thu khác | 25.853.416 | 10.383.907 | 15.469.509 | |
| 4 | 854 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 12.430 | 5.096 | 7.334 | |
| 4 | 854 | 4900 | 4918 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 12.472.853 | 5.113.869 | 7.358.984 | |
| 4 | 854 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 12.568.493 | 5.153.081 | 7.415.412 | |
| 4 | 854 | 4900 | 4934 | Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 272.834 | 111.861 | 160.973 | |
| 4 | 854 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 526.806 | | 526.806 | |
| 4 | 855 | | | Doanh nghiệp tư nhân | 42.508.631.511 | 16.782.627.478 | 25.674.004.033 | 52.000.000 |
| 4 | 855 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.025.018.914 | 830.257.745 | 1.194.761.169 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|----------------|----------------|----------------|------------|
| 4 | 855 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 2.025.018.914 | 830.257.745 | 1.194.761.169 | |
| 4 | 855 | 1250 | | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển | 4.000.000.000 | 2.800.000.000 | 1.200.000.000 | |
| 4 | 855 | 1250 | 1251 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép | 4.000.000.000 | 2.800.000.000 | 1.200.000.000 | |
| 4 | 855 | 1550 | | Thuế tài nguyên | 3.073.878.868 | | 3.073.878.868 | |
| 4 | 855 | 1550 | 1555 | Khoáng sản phi kim loại | 3.059.093.000 | | 3.059.093.000 | |
| 4 | 855 | 1550 | 1558 | Nước thiên nhiên khác | 14.785.868 | | 14.785.868 | |
| 4 | 855 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 26.308.482 | | 26.308.482 | |
| 4 | 855 | 1600 | 1603 | Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 26.308.482 | | 26.308.482 | |
| 4 | 855 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 29.934.182.640 | 12.273.014.768 | 17.661.167.872 | |
| 4 | 855 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 29.934.182.640 | 12.273.014.768 | 17.661.167.872 | |
| 4 | 855 | 1750 | | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 14.135.184 | 5.795.421 | 8.339.763 | |
| 4 | 855 | 1750 | 1757 | Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước | 14.135.184 | 5.795.421 | 8.339.763 | |
| 4 | 855 | 2600 | | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường | 597.234.000 | | 597.234.000 | |
| 4 | 855 | 2600 | 2625 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại | 597.234.000 | | 597.234.000 | |
| 4 | 855 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 447.499.440 | | 447.499.440 | |
| 4 | 855 | 2800 | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô | 447.499.440 | | 447.499.440 | |
| 4 | 855 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 52.000.000 | | | 52.000.000 |
| 4 | 855 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 6.000.000 | | | 6.000.000 |
| 4 | 855 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 24.000.000 | | | 24.000.000 |
| 4 | 855 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 22.000.000 | | | 22.000.000 |
| 4 | 855 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 425.522.164 | | 425.522.164 | |
| 4 | 855 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 425.522.164 | | 425.522.164 | |
| 4 | 855 | 4250 | | Thu tiền phạt | 166.941.486 | 166.941.486 | | |
| 4 | 855 | 4250 | 4254 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 161.668.164 | 161.668.164 | | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 4 | 855 | 4250 | 4268 | Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân | 3.500.000 | 3.500.000 | | |
| 4 | 855 | 4250 | 4272 | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý. | 1.773.322 | 1.773.322 | | |
| 4 | 855 | 4900 | | Các khoản thu khác | 1.745.910.333 | 706.618.058 | 1.039.292.275 | |
| 4 | 855 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 158.559 | 65.008 | 93.551 | |
| 4 | 855 | 4900 | 4918 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 1.127.778.733 | 462.389.260 | 665.389.473 | |
| 4 | 855 | 4900 | 4927 | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại. | 2.667.593 | | 2.667.593 | |
| 4 | 855 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 595.406.453 | 244.116.588 | 351.289.865 | |
| 4 | 855 | 4900 | 4934 | Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 115.134 | 47.202 | 67.932 | |
| 4 | 855 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 19.783.861 | | 19.783.861 | |
| 4 | 856 | | | Hợp tác xã | 1.127.718 | 453.102 | 674.616 | |
| 4 | 856 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 9.000 | | 9.000 | |
| 4 | 856 | 1600 | 1601 | Thu từ đất ở tại nông thôn | 9.000 | | 9.000 | |
| 4 | 856 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 1.100.000 | 451.000 | 649.000 | |
| 4 | 856 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 1.100.000 | 451.000 | 649.000 | |
| 4 | 856 | 4900 | | Các khoản thu khác | 18.718 | 2.102 | 16.616 | |
| 4 | 856 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 240 | 98 | 142 | |
| 4 | 856 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 4.888 | 2.004 | 2.884 | |
| 4 | 856 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 13.590 | | 13.590 | |
| 4 | 857 | | | Hộ gia đình, cá nhân | 137.360.726.378 | 5.532.060.369 | 127.650.321.954 | 4.178.344.055 |
| 4 | 857 | 1000 | | Thuế thu nhập cá nhân | 10.779.256.732 | 4.419.494.308 | 6.359.762.424 | |
| 4 | 857 | 1000 | 1001 | Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công | 120.198.350 | 49.281.318 | 70.917.032 | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 4 | 857 | 1000 | 1003 | Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân | 1.144.092.929 | 469.078.033 | 675.014.896 | |
| 4 | 857 | 1000 | 1006 | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản | 9.344.572.841 | 3.831.274.000 | 5.513.298.841 | |
| 4 | 857 | 1000 | 1012 | Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản | 2.370.000 | 971.700 | 1.398.300 | |
| 4 | 857 | 1000 | 1014 | Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản | 132.022.612 | 54.129.257 | 77.893.355 | |
| 4 | 857 | 1000 | 1015 | Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán | 36.000.000 | 14.760.000 | 21.240.000 | |
| 4 | 857 | 1400 | | Thu tiền sử dụng đất | 112.395.501.998 | | 112.395.501.998 | |
| 4 | 857 | 1400 | 1401 | Đất được nhà nước giao | 636.650.000 | | 636.650.000 | |
| 4 | 857 | 1400 | 1411 | Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất | 111.758.851.998 | | 111.758.851.998 | |
| 4 | 857 | 1550 | | Thuế tài nguyên | 4.822.400 | | 4.822.400 | |
| 4 | 857 | 1550 | 1558 | Nước thiên nhiên khác | 4.822.400 | | 4.822.400 | |
| 4 | 857 | 1600 | | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 181.861.852 | | 181.861.852 | |
| 4 | 857 | 1600 | 1601 | Thu từ đất ở tại nông thôn | 172.355.049 | | 172.355.049 | |
| 4 | 857 | 1600 | 1602 | Thu từ đất ở tại đô thị | 9.506.803 | | 9.506.803 | |
| 4 | 857 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 2.500.126.474 | 1.025.051.779 | | 1.475.074.695 |
| 4 | 857 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 2.500.126.474 | 1.025.051.779 | | 1.475.074.695 |
| 4 | 857 | 1750 | | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 36.138.462 | 14.816.765 | | 21.321.697 |
| 4 | 857 | 1750 | 1757 | Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước | 36.138.462 | 14.816.765 | | 21.321.697 |
| 4 | 857 | 2600 | | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường | 600.000 | | 600.000 | |
| 4 | 857 | 2600 | 2625 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại | 600.000 | | 600.000 | |
| 4 | 857 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 10.866.701.874 | | 8.304.876.633 | 2.561.825.241 |
| 4 | 857 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 5.123.649.616 | | 2.561.824.375 | 2.561.825.241 |
| 4 | 857 | 2800 | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô | 5.234.628.290 | | 5.234.628.290 | |
| 4 | 857 | 2800 | 2804 | Lệ phí trước bạ tài sản khác | 13.200.000 | | 13.200.000 | |
| 4 | 857 | 2800 | 2824 | Lệ phí trước bạ xe máy | 495.223.968 | | 495.223.968 | |
| 4 | 857 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 70.551.080 | | | 70.551.080 |
| 4 | 857 | 2850 | 2862 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 1 | 8.000.000 | | | 8.000.000 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|-----------------|------------|-------------|-----------------|
| 4 | 857 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 21.550.000 | | | 21.550.000 |
| 4 | 857 | 2850 | 2864 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 3 | 41.001.080 | | | 41.001.080 |
| 4 | 857 | 3600 | | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | 83.435.764 | | 83.435.764 | |
| 4 | 857 | 3600 | 3601 | Tiền thuê mặt đất hàng năm | 83.435.764 | | 83.435.764 | |
| 4 | 857 | 4250 | | Thu tiền phạt | 22.676.649 | 22.676.649 | | |
| 4 | 857 | 4250 | 4254 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh | 12.194.861 | 12.194.861 | | |
| 4 | 857 | 4250 | 4272 | Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý. | 10.481.788 | 10.481.788 | | |
| 4 | 857 | 4900 | | Các khoản thu khác | 419.053.093 | 50.020.868 | 319.460.883 | 49.571.342 |
| 4 | 857 | 4900 | 4917 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân | 39.620.758 | 16.243.936 | 23.376.822 | |
| 4 | 857 | 4900 | 4927 | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại. | 33.120 | | 33.120 | |
| 4 | 857 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 81.235.602 | 33.306.017 | | 47.929.585 |
| 4 | 857 | 4900 | 4934 | Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 1.148.580 | 470.915 | | 677.665 |
| 4 | 857 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 296.050.941 | | 296.050.941 | |
| 4 | 857 | 4900 | 4949 | Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ) | 964.092 | | | 964.092 |
| 4 | 858 | | | Các đơn vị có vốn nhà nước chiếm trên 50% và đến dưới 100% vốn điều lệ | 200.000 | | 100.000 | 100.000 |
| 4 | 858 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 200.000 | | 100.000 | 100.000 |
| 4 | 858 | 2800 | 2801 | Lệ phí trước bạ nhà đất | 200.000 | | 100.000 | 100.000 |
| 4 | 860 | | | Các quan hệ khác của ngân sách | 147.961.250.910 | | | 147.961.250.910 |
| 4 | 860 | 0900 | | Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn) | 4.585.719.282 | | | 4.585.719.282 |
| 4 | 860 | 0900 | 0913 | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội; | 4.248.182.724 | | | 4.248.182.724 |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|--|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 4 | 860 | 0900 | 0914 | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ | 5.861.558 | | | 5.861.558 |
| 4 | 860 | 0900 | 0918 | Kinh phí khác theo quy định của pháp luật | 331.675.000 | | | 331.675.000 |
| 4 | 860 | 4650 | | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 143.369.477.808 | | | 143.369.477.808 |
| 4 | 860 | 4650 | 4651 | Bổ sung cân đối ngân sách | 81.141.241.661 | | | 81.141.241.661 |
| 4 | 860 | 4650 | 4654 | Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước | 62.228.236.147 | | | 62.228.236.147 |
| 4 | 860 | 4800 | | Thu kết dư ngân sách | 6.053.820 | | | 6.053.820 |
| 4 | 860 | 4800 | 4801 | Thu kết dư ngân sách | 6.053.820 | | | 6.053.820 |
| 4 | 989 | | | Các đơn vị khác | 5.283.320.571 | 2.142.141.869 | 3.139.178.702 | 2.000.000 |
| 4 | 989 | 1050 | | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 638.322.243 | 261.712.116 | 376.610.127 | |
| 4 | 989 | 1050 | 1052 | Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 638.322.243 | 261.712.116 | 376.610.127 | |
| 4 | 989 | 1550 | | Thuế tài nguyên | 25.000.000 | | 25.000.000 | |
| 4 | 989 | 1550 | 1558 | Nước thiên nhiên khác | 25.000.000 | | 25.000.000 | |
| 4 | 989 | 1700 | | Thuế giá trị gia tăng | 4.462.598.534 | 1.829.665.387 | 2.632.933.147 | |
| 4 | 989 | 1700 | 1701 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) | 4.462.598.534 | 1.829.665.387 | 2.632.933.147 | |
| 4 | 989 | 1750 | | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.806.697 | 3.610.745 | 5.195.952 | |
| 4 | 989 | 1750 | 1757 | Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước | 8.806.697 | 3.610.745 | 5.195.952 | |
| 4 | 989 | 2600 | | Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường | 6.520.000 | | 6.520.000 | |
| 4 | 989 | 2600 | 2625 | Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại | 6.520.000 | | 6.520.000 | |
| 4 | 989 | 2800 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản | 70.777.040 | | 70.777.040 | |
| 4 | 989 | 2800 | 2802 | Lệ phí trước bạ ô tô | 70.317.040 | | 70.317.040 | |
| 4 | 989 | 2800 | 2824 | Lệ phí trước bạ xe máy | 460.000 | | 460.000 | |
| 4 | 989 | 2850 | | Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh | 2.000.000 | | | 2.000.000 |
| 4 | 989 | 2850 | 2863 | Lệ phí môn bài mức (bậc) 2 | 2.000.000 | | | 2.000.000 |
| 4 | 989 | 4250 | | Thu tiền phạt | 33.697.320 | 33.697.320 | | |
| 4 | 989 | 4250 | 4254 | Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập) | 33.697.320 | 33.697.320 | | |

| | | | | | | | | |
|---|-----|------|------|---|------------|------------|------------|--|
| 4 | 989 | 4900 | | Các khoản thu khác | 35.598.737 | 13.456.301 | 22.142.436 | |
| 4 | 989 | 4900 | 4918 | Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí) | 14.818.938 | 6.075.763 | 8.743.175 | |
| 4 | 989 | 4900 | 4927 | Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại. | 2.005.000 | | 2.005.000 | |
| 4 | 989 | 4900 | 4931 | Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại | 18.001.319 | 7.380.538 | 10.620.781 | |
| 4 | 989 | 4900 | 4944 | Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý | 773.480 | | 773.480 | |

Ngày tháng năm 2026

**KBNN KHU VỰC XII - PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 8
TRƯỞNG PHÒNG**

Ngày tháng năm 2026

**PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG**

...., ngày tháng năm 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
CHỦ TỊCH**

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Minh Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

| Cấp | Chương | Loại | Khoản | Mục | Tiểu mục | Nội dung | Số Quyết toán |
|-----|--------|------|-------|------|----------|--|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | | | | | | Tổng cộng | 158.037.158.362 |
| 4 | 800 | | | | | Tổng hợp ngân sách xã | 157.774.543.756 |
| 4 | 800 | 010 | | | | Quốc phòng | 3.925.988.325 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | | | Quốc phòng | 3.925.988.325 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6000 | | Tiền lương | 111.235.128 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 111.235.128 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | | Phụ cấp lương | 94.075.540 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 3.369.600 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 18.446.200 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 20.005.836 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành | 23.465.304 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | 6124 | Phụ cấp công vụ | 28.431.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 357.600 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 264.386.683 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 235.039.157 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 24.248.316 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 993.470 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 4.105.740 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 291.081.414 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6350 | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách | 115.997.214 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6350 | 6399 | Chi khác | 175.084.200 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 2.705.705.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6400 | 6401 | Tiền ăn | 581.768.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6400 | 6449 | Chi khác | 2.123.937.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 85.401.800 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 18.101.800 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 61.900.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6550 | 6553 | Khoản văn phòng phẩm | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 2.400.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 5.110.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6600 | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 110.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|----------------|
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 5.000.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6650 | | Hội nghị | 12.430.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6650 | 6658 | Chi bù tiền ăn | 11.300.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 1.130.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 44.482.760 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 24.482.760 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 14.000.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 6.000.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 6900 | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 222.220.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 42.400.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 120.960.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 7000 | 7049 | Chi khác | 58.860.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 7750 | | Chi khác | 86.860.000 |
| 4 | 800 | 010 | 011 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 86.860.000 |
| 4 | 800 | 040 | | | | An ninh và trật tự an toàn xã hội | 6.736.121.200 |
| 4 | 800 | 040 | 041 | | | An ninh và trật tự an toàn xã hội | 6.736.121.200 |
| 4 | 800 | 040 | 041 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 491.560.200 |
| 4 | 800 | 040 | 041 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 323.712.000 |
| 4 | 800 | 040 | 041 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 167.848.200 |
| 4 | 800 | 040 | 041 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 6.244.561.000 |
| 4 | 800 | 040 | 041 | 6400 | 6449 | Chi khác | 6.244.561.000 |
| 4 | 800 | 070 | | | | Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 66.223.235.308 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | | | Giáo dục mầm non | 15.823.750.635 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6000 | | Tiền lương | 5.850.896.304 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 5.684.943.504 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6000 | 6003 | Lương hợp đồng theo chế độ | 165.952.800 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 1.543.522.500 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6050 | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 1.543.522.500 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | | Phụ cấp lương | 3.392.011.207 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 120.568.500 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 251.727.948 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 2.808.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 1.983.231.867 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 11.232.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 1.022.442.892 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6150 | | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 6.320.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|---------------|
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6150 | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 6.320.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6200 | | Tiền thưởng | 858.698.224 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6200 | 6201 | Thưởng thường xuyên | 287.698.267 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 570.999.957 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 93.143.970 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6250 | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm | 40.702.970 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6250 | 6299 | Chi khác | 52.441.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 1.921.134.569 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 1.459.279.864 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 258.676.735 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 72.932.967 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 86.965.547 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 43.279.456 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 61.467.500 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6400 | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 61.467.500 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 187.690.572 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 136.205.886 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6500 | 6502 | Tiền nước | 1.909.686 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6500 | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 49.575.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 100.497.363 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 35.923.181 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 45.381.269 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 19.192.913 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 38.133.200 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 10.440.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 5.713.200 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6600 | 6649 | Khác | 21.980.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6650 | | Hội nghị | 383.400 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 383.400 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6700 | | Công tác phí | 33.770.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 7.070.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 5.100.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 21.600.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 21.933.733 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 7.029.733 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 14.904.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 77.760.493 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6900 | 6907 | Nhà cửa | 34.196.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 9.208.600 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6900 | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 21.385.893 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|----------------|
| 4 | 800 | 070 | 071 | 6900 | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 12.970.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 82.842.400 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 23.217.200 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 59.625.200 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7750 | | Chi khác | 988.545.200 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7750 | 7761 | Chi tiếp khách | 6.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 982.545.200 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7900 | | Chi cho các sự kiện lớn | 565.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 071 | 7900 | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 565.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | | | Giáo dục tiểu học | 42.701.310.971 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6000 | | Tiền lương | 13.594.696.493 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 13.276.333.212 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6000 | 6003 | Lương hợp đồng theo chế độ | 318.363.281 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 1.060.972.904 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6050 | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 1.060.972.904 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | | Phụ cấp lương | 8.271.943.988 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 218.606.083 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 359.245.147 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 11.700.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 4.972.290.404 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 23.634.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 2.675.236.354 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 11.232.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6200 | | Tiền thưởng | 1.989.304.421 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6200 | 6201 | Thưởng thường xuyên | 652.145.266 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 1.337.159.155 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 519.332.055 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6250 | 6253 | Tiền tàu xe nghỉ phép năm | 54.348.986 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6250 | 6299 | Chi khác | 464.983.069 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 3.838.434.626 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 2.877.675.957 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 505.317.558 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 142.308.780 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 213.672.007 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 99.460.324 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 916.682.500 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6400 | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 916.682.500 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 376.783.405 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 238.987.404 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|---------------|
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6500 | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 137.796.001 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 674.886.163 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 76.368.641 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 345.909.736 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 252.607.786 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 115.539.918 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6600 | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 887.509 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 38.680.464 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 3.952.080 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6600 | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 23.934.335 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6600 | 6649 | Khác | 48.085.530 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6650 | | Hội nghị | 7.724.858 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 7.724.858 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6700 | | Công tác phí | 49.847.800 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 11.547.800 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 12.400.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 10.300.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 15.600.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 216.768.638 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 45.880.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6750 | 6757 | Thuê lao động trong nước | 79.258.598 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 91.630.040 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 7.097.627.431 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6900 | 6907 | Nhà cửa | 277.755.970 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 107.521.040 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6900 | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 6.754.800 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6900 | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 60.446.194 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6900 | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 6.645.149.427 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 80.982.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6950 | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 14.955.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 66.027.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 412.235.250 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 91.181.970 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7000 | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 14.340.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 238.173.280 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7000 | 7049 | Chi khác | 68.540.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 1.490.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|---------------|
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7050 | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 1.490.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7750 | | Chi khác | 136.692.560 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7750 | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 24.396.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7750 | 7761 | Chi tiếp khách | 19.324.560 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 92.972.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7900 | | Chi cho các sự kiện lớn | 1.134.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 7900 | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 1.134.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 8000 | | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | 1.079.995.961 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 8000 | 8006 | Chi tinh giản biên chế | 1.079.995.961 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 9300 | | Chi xây dựng | 973.690.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 9300 | 9301 | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình | 973.690.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 9400 | | Chi phí khác | 151.680.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 9400 | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 149.286.000 |
| 4 | 800 | 070 | 072 | 9400 | 9449 | Chi khác | 2.394.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | | | Giáo dục trung học cơ sở | 7.393.480.722 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6000 | | Tiền lương | 3.137.729.473 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 3.137.154.535 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6000 | 6003 | Lương hợp đồng theo chế độ | 574.938 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 135.127.746 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6050 | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 135.127.746 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | | Phụ cấp lương | 1.655.663.409 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 48.952.800 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 105.058.442 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 5.616.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 948.426.640 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 2.574.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 545.035.527 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6200 | | Tiền thưởng | 502.855.549 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6200 | 6201 | Thưởng thường xuyên | 154.233.906 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 348.621.643 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 60.033.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6250 | 6299 | Chi khác | 60.033.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 821.341.748 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 623.202.010 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 109.976.825 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 33.174.500 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 36.658.942 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 18.329.471 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 60.403.200 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|---|-------------|
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6400 | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 60.403.200 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 35.128.513 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 31.348.513 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6500 | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 3.780.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 61.466.390 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 7.268.836 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 15.016.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 39.181.554 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 13.437.043 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 11.002.043 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6600 | 6649 | Khác | 2.435.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6700 | | Công tác phí | 37.330.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 12.530.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 10.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 4.300.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 10.500.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 39.114.110 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6750 | 6757 | Thuê lao động trong nước | 39.114.110 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 18.198.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 18.198.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 230.337.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 25.955.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7000 | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 157.578.400 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7000 | 7049 | Chi khác | 43.803.600 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 18.954.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7050 | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 18.954.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7750 | | Chi khác | 11.500.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 11.500.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7900 | | Chi cho các sự kiện lớn | 174.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 7900 | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 174.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 8000 | | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | 380.861.541 |
| 4 | 800 | 070 | 073 | 8000 | 8006 | Chi tinh giản biên chế | 380.861.541 |
| 4 | 800 | 070 | 075 | | | Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | 78.900.000 |
| 4 | 800 | 070 | 075 | 7750 | | Chi khác | 78.900.000 |
| 4 | 800 | 070 | 075 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 78.900.000 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | | | Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) | 225.792.980 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|---------------|
| 4 | 800 | 070 | 085 | 6150 | | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 183.362.980 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 6150 | 6155 | Sinh hoạt phí cán bộ đi học | 80.970.180 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 6150 | 6156 | Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 6150 | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 99.392.800 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 21.380.000 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 6750 | 6758 | Thuê đào tạo lại cán bộ | 21.380.000 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 21.050.000 |
| 4 | 800 | 070 | 085 | 7000 | 7049 | Chi khác | 21.050.000 |
| 4 | 800 | 100 | | | | Khoa học và công nghệ | 437.747.000 |
| 4 | 800 | 100 | 103 | | | Khoa học và công nghệ khác | 437.747.000 |
| 4 | 800 | 100 | 103 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 437.747.000 |
| 4 | 800 | 100 | 103 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 437.747.000 |
| 4 | 800 | 130 | | | | Y tế, dân số và gia đình | 3.022.452.592 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | | | Y tế khác | 2.976.452.592 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 7750 | | Chi khác | 12.000.000 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 12.000.000 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 9300 | | Chi xây dựng | 2.447.982.000 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 9300 | 9301 | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình | 2.447.982.000 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 9350 | | Chi thiết bị | 97.396.364 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 9350 | 9351 | Chi mua sắm thiết bị | 97.396.364 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 9400 | | Chi phí khác | 419.074.228 |
| 4 | 800 | 130 | 139 | 9400 | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 419.074.228 |
| 4 | 800 | 130 | 151 | | | Dân số | 46.000.000 |
| 4 | 800 | 130 | 151 | 7750 | | Chi khác | 46.000.000 |
| 4 | 800 | 130 | 151 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 46.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | | | | Văn hóa thông tin | 1.279.354.095 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | | | Văn hóa | 1.279.354.095 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6000 | | Tiền lương | 382.901.688 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 382.901.688 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6100 | | Phụ cấp lương | 81.349.036 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 2.808.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6100 | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 60.757.036 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6100 | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 936.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 1.404.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6100 | 6124 | Phụ cấp công vụ | 15.444.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6200 | | Tiền thưởng | 82.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 82.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 14.072.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6250 | 6299 | Chi khác | 14.072.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|-------------|
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 88.323.534 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 70.673.148 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 11.907.324 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 3.828.708 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 1.914.354 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 30.014.712 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6350 | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách | 30.014.712 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 3.152.129 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 2.904.129 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6500 | 6505 | Tiền khoán phương tiện theo chế độ | 248.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 33.885.391 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 21.866.391 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 12.019.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 157.718.605 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 29.644.515 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 115.569.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6600 | 6649 | Khác | 12.505.090 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6650 | | Hội nghị | 36.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6650 | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 2.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6650 | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | 7.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6650 | 6658 | Chi bù tiền ăn | 2.800.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 24.200.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6700 | | Công tác phí | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 3.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 116.536.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 14.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 7.036.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6750 | 6757 | Thuê lao động trong nước | 27.500.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 68.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 9.900.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 9.900.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 10.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 10.000.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 160.751.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 90.292.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 70.459.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 7750 | | Chi khác | 69.750.000 |
| 4 | 800 | 160 | 161 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 69.750.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|---------------|
| 4 | 800 | 190 | | | | Phát thanh, truyền hình, thông tấn | 248.900.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | | | Phát thanh | 248.900.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 18.000.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | 6600 | 6649 | Khác | 18.000.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 227.000.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | 6950 | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 227.000.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | 7750 | | Chi khác | 3.900.000 |
| 4 | 800 | 190 | 191 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 3.900.000 |
| 4 | 800 | 220 | | | | Thẻ dực thể thao | 125.790.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | | | Thẻ dực thể thao | 125.790.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 5.400.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 5.400.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 25.000.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 6.000.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 19.000.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 93.090.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 42.800.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 50.290.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 7750 | | Chi khác | 2.300.000 |
| 4 | 800 | 220 | 221 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 2.300.000 |
| 4 | 800 | 250 | | | | Bảo vệ môi trường | 104.400.000 |
| 4 | 800 | 250 | 278 | | | Bảo vệ môi trường khác | 104.400.000 |
| 4 | 800 | 250 | 278 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 104.400.000 |
| 4 | 800 | 250 | 278 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 104.400.000 |
| 4 | 800 | 280 | | | | Các hoạt động kinh tế | 3.770.719.015 |
| 4 | 800 | 280 | 292 | | | Giao thông đường bộ | |
| 4 | 800 | 280 | 312 | | | Kiến thiết thị chính | 3.489.403.015 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 437.320.015 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 437.320.015 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 48.000.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 48.000.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 1.886.086.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6900 | 6907 | Nhà cửa | 1.504.485.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 254.104.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6900 | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 127.497.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 445.050.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 445.050.000 |
| 4 | 800 | 280 | 312 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 672.947.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|---|----------------|
| 4 | 800 | 280 | 312 | 7000 | 7049 | Chi khác | 672.947.000 |
| 4 | 800 | 280 | 332 | | | Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn | 281.316.000 |
| 4 | 800 | 280 | 332 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 281.316.000 |
| 4 | 800 | 280 | 332 | 7000 | 7049 | Chi khác | 281.316.000 |
| 4 | 800 | 340 | | | | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 45.940.579.259 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | | | Quản lý nhà nước | 36.243.187.860 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6000 | | Tiền lương | 3.330.949.257 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 3.313.309.257 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6000 | 6003 | Lương hợp đồng theo chế độ | 17.640.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 18.486.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6050 | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 18.486.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | | Phụ cấp lương | 2.643.650.582 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 82.941.300 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6105 | Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | 480.640.343 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6107 | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 8.424.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6111 | Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân | 466.128.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 57.470.400 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 8.221.824 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội | 59.915.700 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6124 | Phụ cấp công vụ | 847.828.215 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 632.080.800 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6150 | | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 2.246.400 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6150 | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 2.246.400 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6200 | | Tiền thưởng | 1.069.692.425 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6200 | 6201 | Thưởng thường xuyên | 599.242.497 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6200 | 6202 | Thưởng đột xuất | 16.848.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 453.601.928 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 145.018.688 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6250 | 6299 | Chi khác | 145.018.688 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 1.003.283.155 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 807.590.760 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 154.898.030 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 23.150.930 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 493.560 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 17.149.875 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|---------------|
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 3.987.804.584 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6350 | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách | 2.969.876.384 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6350 | 6399 | Chi khác | 1.017.928.200 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 446.672.555 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6400 | 6401 | Tiền ăn | 5.915.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6400 | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 112.542.555 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6400 | 6449 | Chi khác | 328.215.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 327.585.914 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 254.135.128 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6500 | 6502 | Tiền nước | 720.636 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6500 | 6503 | Tiền nhiên liệu | 61.840.150 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6500 | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường | 10.890.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 721.947.370 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 282.139.680 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 127.802.520 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6553 | Khoản văn phòng phẩm | 19.200.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 292.805.170 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 202.139.188 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | 2.239.920 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6603 | Cước phí bưu chính | 1.445.283 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 33.773.305 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 54.202.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6600 | 6649 | Khác | 110.478.680 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6650 | | Hội nghị | 349.523.852 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6651 | In, mua tài liệu | 109.581.952 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6655 | Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển | 2.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | 52.880.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6658 | Chi bù tiền ăn | 14.350.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 170.711.900 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6700 | | Công tác phí | 11.260.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 2.610.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 1.150.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 500.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 7.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 385.963.040 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 116.884.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 90.739.040 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6757 | Thuê lao động trong nước | 87.500.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 90.840.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|----------------|
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 266.035.780 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6900 | 6907 | Nhà cửa | 19.926.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 56.388.400 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6900 | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng | 60.323.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6900 | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 87.308.380 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6900 | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 42.090.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 2.385.602.760 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6950 | 6951 | Ô tô dùng chung | 1.897.202.760 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6950 | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 450.760.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 37.640.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 465.426.638 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 153.904.160 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 16.588.800 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 289.930.678 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7000 | 7049 | Chi khác | 5.003.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 42.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7050 | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 42.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7750 | | Chi khác | 498.459.470 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 550.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7761 | Chi tiếp khách | 124.917.540 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 372.991.930 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7900 | | Chi cho các sự kiện lớn | 619.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 7900 | 7903 | Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn | 619.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 8000 | | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | 3.295.767.150 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 8000 | 8006 | Chi tinh giản biên chế | 3.295.767.150 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9300 | | Chi xây dựng | 12.383.293.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9300 | 9301 | Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình | 12.383.293.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9350 | | Chi thiết bị | 341.510.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9350 | 9351 | Chi mua sắm thiết bị | 341.510.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9400 | | Chi phí khác | 1.299.870.052 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9400 | 9401 | Chi phí quản lý dự án | 677.575.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9400 | 9402 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 408.574.000 |
| 4 | 800 | 340 | 341 | 9400 | 9449 | Chi khác | 213.721.052 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | | | Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam | 5.595.320.159 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6000 | | Tiền lương | 1.324.016.928 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 1.324.016.928 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 50.362.200 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6050 | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 50.362.200 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|-------------|
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | | Phụ cấp lương | 726.066.858 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 95.980.440 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6102 | Phụ cấp khu vực | 1.404.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 34.833.240 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 10.041.408 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6116 | Phụ cấp đặc biệt khác của ngành | 18.954.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội | 125.770.320 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6124 | Phụ cấp công vụ | 349.929.450 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 89.154.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6200 | | Tiền thưởng | 215.316.968 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 215.316.968 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 88.919.618 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6250 | 6299 | Chi khác | 88.919.618 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 307.821.121 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 251.953.382 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 43.897.953 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 4.267.224 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 226.674 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 7.475.888 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 32.853.600 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6350 | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách | 32.853.600 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 74.224.800 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6400 | 6449 | Chi khác | 74.224.800 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 110.830.300 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 66.758.720 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 6.372.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 37.699.580 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 10.392.276 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6600 | 6603 | Cước phí bưu chính | 710.620 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 3.093.656 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6600 | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 6.588.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6650 | | Hội nghị | 115.306.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6650 | 6651 | In, mua tài liệu | 32.751.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6650 | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 1.300.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6650 | 6658 | Chi bù tiền ăn | 17.400.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 63.855.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6700 | | Công tác phí | 78.050.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 10.400.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|---|---------------|
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 31.550.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 32.100.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 4.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 145.048.120 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 126.691.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 18.357.120 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 7.363.200 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 7.363.200 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 329.460.090 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7000 | 7049 | Chi khác | 329.460.090 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 25.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7050 | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 25.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7750 | | Chi khác | 192.924.520 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7750 | 7761 | Chi tiếp khách | 57.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 135.924.520 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7850 | | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp | 1.761.363.560 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7850 | 7851 | Chi mua báo, tạp chí của Đảng | 1.448.600 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7850 | 7852 | Chi tổ chức đại hội Đảng | 1.142.622.960 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7850 | 7853 | Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng | 37.440.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7850 | 7854 | Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng | 576.952.000 |
| 4 | 800 | 340 | 351 | 7850 | 7899 | Chi khác | 2.900.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | | | Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội | 3.720.612.240 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6000 | | Tiền lương | 1.016.707.501 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 1.016.707.501 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6050 | | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13.230.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6050 | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13.230.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6100 | | Phụ cấp lương | 436.399.821 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 23.946.975 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 1.404.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6100 | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội | 47.074.716 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6100 | 6124 | Phụ cấp công vụ | 260.218.530 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 103.755.600 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6200 | | Tiền thưởng | 113.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 113.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 27.806.320 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|--|-------------|
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6250 | 6299 | Chi khác | 27.806.320 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 236.884.359 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 192.075.294 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 32.290.866 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 7.249.788 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 132.300 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6300 | 6349 | Các khoản đóng góp khác | 5.136.111 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 102.632.400 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6350 | 6353 | Phụ cấp cán bộ không chuyên trách | 102.632.400 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 39.222.564 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 39.222.564 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 59.672.680 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6550 | 6551 | Văn phòng phẩm | 40.628.680 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 2.590.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6550 | 6553 | Khoản văn phòng phẩm | 6.600.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 9.854.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 81.512.268 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 2.204.178 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 73.267.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6600 | 6649 | Khác | 6.041.090 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6650 | | Hội nghị | 904.122.297 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6650 | 6651 | In, mua tài liệu | 87.335.770 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6650 | 6652 | Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên | 300.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6650 | 6657 | Các khoản thuê mướn khác | 250.128.050 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6650 | 6658 | Chi bù tiền ăn | 29.600.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 536.758.477 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6700 | | Công tác phí | 21.100.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 18.800.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 2.300.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 86.418.730 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 65.988.730 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6750 | 6754 | Thuê thiết bị các loại | 7.200.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 13.230.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 3.269.400 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 3.269.400 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 158.587.400 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 106.728.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 51.859.400 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 16.000.000 |

| | | | | | | | |
|---|-----|-----|-----|------|------|---|----------------|
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7050 | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 16.000.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7750 | | Chi khác | 120.380.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 120.380.000 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 8000 | | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | 283.666.500 |
| 4 | 800 | 340 | 361 | 8000 | 8006 | Chi tinh giản biên chế | 283.666.500 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | | | Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp | 381.459.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 188.604.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6350 | 6399 | Chi khác | 188.604.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 205.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6600 | 6606 | Tuyên truyền; quảng cáo | 205.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6650 | | Hội nghị | 25.132.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6650 | 6658 | Chi bù tiền ăn | 7.150.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 6650 | 6699 | Chi phí khác | 17.982.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 165.688.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 165.688.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 7750 | | Chi khác | 1.830.000 |
| 4 | 800 | 340 | 362 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 1.830.000 |
| 4 | 800 | 370 | | | | Bảo đảm xã hội | 12.325.566.750 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | | | Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng | 29.300.000 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 6.600.000 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 6.600.000 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 2.700.000 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | 7000 | 7012 | Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành | 2.700.000 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | 7150 | | Chi về công tác người có công với cách mạng | 20.000.000 |
| 4 | 800 | 370 | 371 | 7150 | 7162 | Chi quà lễ, tết | 20.000.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | | | Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác | 12.296.266.750 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 6100 | | Phụ cấp lương | 14.040.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 14.040.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 6350 | | Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản | 14.040.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 6350 | 6399 | Chi khác | 14.040.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 2.000.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 2.000.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7250 | | Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội | 210.000.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7250 | 7257 | Trợ cấp mai táng | 210.000.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7450 | | Chi về công tác bảo đảm xã hội | 6.791.350.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7450 | 7455 | Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng | 3.509.750.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7450 | 7499 | Chi khác | 3.281.600.000 |

| | | | | | | | |
|----------|------------|-----|-----|------|------|--|--------------------|
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7750 | | Chi khác | 215.380.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 215.380.000 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 8000 | | Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm | 5.049.456.750 |
| 4 | 800 | 370 | 398 | 8000 | 8006 | Chi tinh giản biên chế | 5.049.456.750 |
| 4 | 800 | 430 | | | | Chuyển giao, chuyển nguồn | 13.633.690.212 |
| 4 | 800 | 430 | 433 | | | Nộp ngân sách cấp trên | 663.140.000 |
| 4 | 800 | 430 | 433 | 7700 | | Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách | 663.140.000 |
| 4 | 800 | 430 | 433 | 7700 | 7702 | Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước | 4.140.000 |
| 4 | 800 | 430 | 433 | 7700 | 7749 | Chi khác | 659.000.000 |
| 4 | 800 | 430 | 434 | | | Chuyển nguồn sang năm sau | 12.970.550.212 |
| 4 | 800 | 430 | 434 | | | Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn) | 12.970.550.212 |
| 4 | 800 | 430 | 434 | 0950 | 0963 | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội | 5.604.748.766 |
| 4 | 800 | 430 | 434 | 0950 | 0964 | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước | 638.247.194 |
| 4 | 800 | 430 | 434 | 0950 | 0965 | Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc | 6.727.554.252 |
| 4 | 989 | | | | | Các đơn vị khác | 262.614.606 |
| 4 | 989 | 040 | | | | An ninh và trật tự an toàn xã hội | 262.614.606 |
| 4 | 989 | 040 | 041 | | | An ninh và trật tự an toàn xã hội | 262.614.606 |
| 4 | 989 | 040 | 041 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 262.614.606 |
| 4 | 989 | 040 | 041 | 7000 | 7049 | Chi khác | 262.614.606 |

Ngày tháng năm 2026
KBNN KHU VỰC XII - PHÒNG GIAO DỊCH
SỐ 8
TRƯỞNG PHÒNG

Ngày tháng năm 2026
PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
TRƯỞNG PHÒNG

..., ngày tháng năm 2026
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG
CHỦ TỊCH